

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC ĐÀ
NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hòa
Cường, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0400101066
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.28
13:51:20
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
3. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 ⁶	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	12 – 50



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 579.640.610.000 đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	37 Trần Trọng Khiêm, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,0%	100,0%	0,0%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3696632
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : dawaco.com.vn

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	
Ông Phan Thịnh	Thành viên	01/05/2025	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Bà Tân Thị Miên Thảo	Thành viên	18/04/2025	

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2025	
Ông Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	01/05/2025	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hồ Minh Nam, Tổng Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 29/10/2021.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 08 đến trang 50.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Số: 32/2026/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2026.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Huỳnh Minh Hưng – Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 3402-2025-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.596.019.747	588.917.709.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.865.237.815	39.094.388.026
1. Tiền	111		35.865.237.815	14.093.360.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.001.027.397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		514.697.627.951	467.021.642.653
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	514.697.627.951	467.021.642.653
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.524.991.059	21.456.061.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.026.763.904	15.258.244.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.014.774.265	8.003.785.762
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	4.359.033.154	6.062.514.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(7.875.580.264)	(7.868.483.392)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	44.876.101.438	53.981.753.545
1. Hàng tồn kho	141		44.876.101.438	53.981.753.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.632.061.484	7.363.864.596
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	520.822.885	431.746.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.245.739	2.779.840.734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	3.097.992.860	4.152.277.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		947.772.968.295	972.555.648.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	80.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		881.983.790.031	906.189.086.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	880.475.015.025	904.453.611.086
- Nguyên giá	222		2.606.706.889.846	2.581.634.598.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.726.231.874.821)	(1.677.180.987.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.508.775.006	1.735.475.004
- Nguyên giá	228		11.888.575.951	11.888.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.379.800.945)	(10.153.100.947)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		51.442.518.934	54.523.313.743
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	51.442.518.934	54.523.313.743
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.266.659.330	11.843.249.028
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	14.266.659.330	11.843.249.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.574.368.988.042	1.561.473.358.721

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		639.122.814.697	665.977.508.717
I. Nợ ngắn hạn	310		251.843.968.592	255.104.140.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.735.161.870	48.730.394.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.097.918.747	865.745.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	22.068.933.953	12.510.061.636
4. Phải trả người lao động	315	V.15	22.925.471.624	31.573.507.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	17.601.496.301	2.142.901.290
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17a	91.899.706.734	93.680.171.336
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	60.444.104.136	60.444.104.136
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	16.071.175.227	5.157.255.271
II. Nợ dài hạn	330		387.278.846.105	410.873.368.072
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.17b	72.295.041.719	78.007.277.919
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		308.127.248.777	326.006.491.200
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		381.356.187	384.399.531
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.21	6.475.199.422	6.475.199.422
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		935.246.173.345	895.495.850.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		8.993.538.265	8.993.538.265
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	211.778.721.483	133.128.222.654
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	134.833.303.597	173.733.479.085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		-	(8.135.297.835)
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		134.833.303.597	181.868.776.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.574.368.988.042	1.561.473.358.721

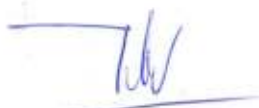
TP Đà Nẵng, phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


NGUYỄN THỊ THANH THỦY

PHẠM HỒNG MINH

HỒ MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	411.792.452.633	362.586.282.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411.792.452.633	362.586.282.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	233.168.871.146	209.607.015.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178.623.581.487	152.979.267.486
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	16.753.070.104	11.394.601.790
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	11.611.125.686	12.216.664.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		11.611.125.686	12.216.664.546
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.883.197.002	20.509.553.994
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.291.731.800	23.783.296.809
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.590.597.103	107.864.353.927
13. Thu nhập khác	31	VI.7	14.804.019.130	1.680.839.060
14. Chi phí khác	32	VI.8	1.102.509.853	227.046.459
15. Lợi nhuận khác	40		13.701.509.277	1.453.792.601
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.18	153.292.106.380	109.318.146.528
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	18.461.846.127	11.119.990.071
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	(3.043.344)	45.558.892
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134.833.303.597	98.152.597.565
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		134.833.303.597	98.152.597.565
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.130	1.551
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.130	1.551

TP Đà Nẵng, phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

PHẠM HỒNG MINH



Tổng Giám Đốc

HỒ MINH NAM

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất

10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		153.292.106.380	109.318.146.528
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	58.602.189.300	56.858.381.105
- Các khoản dự phòng	03		7.096.872	53.935.482
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(29.448.080.696)	(11.391.565.748)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	11.611.125.686	12.216.664.546
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		194.064.437.542	167.055.561.913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.345.730.315)	10.830.093.518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.105.652.107	1.709.666.521
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24.413.813.913)	3.331.629.615
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.512.486.625)	(112.033.616)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(11.511.085.951)	(12.281.958.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(14.023.817.299)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	V.19	(8.815.781.000)	(8.324.150.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.547.374.546	162.208.809.405
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.316.098.432)	(21.213.912.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.695.010.592	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(332.587.447.374)	(313.678.878.435)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		284.674.383.560	236.849.962.104
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2, VI.3	16.990.148.620	15.036.104.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.544.003.034)	(83.006.724.294)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	12.342.809.645	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.222.052.068)	(30.261.868.999)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(75.353.279.300)	(40.574.842.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.232.521.723)	(70.836.711.699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.229.150.211)	8.365.373.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	39.094.388.026	51.135.908.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	35.865.237.815	59.501.281.632

TP Đà Nẵng, phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

PHẠM HỒNG MINH



HỒ MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

So với cùng kỳ năm trước, tuy doanh thu thu hoạt động chính 6 tháng đầu năm 2026 chỉ tăng 13,57% nhưng lợi nhuận kế toán trước thuế lại tăng 40,23%. Việc lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do 2 nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thứ nhất, do số dư tiền gửi có kỳ hạn tăng cùng với mặt bằng lãi suất tiền gửi tăng dẫn đến doanh thu tài chính tăng 47,03%.

- Thứ hai, do Công ty phát sinh thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cố định dẫn đến thu nhập khác tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, sự kiện sáp nhập, chia tách,...có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026					01/01/2026				
				Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ vốn góp
				Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp	
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	Số 37 Trần Trọng Khiêm, P. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	-	100%	-	100%	100%	-	100%	-	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 500 nhân viên đang làm việc (Đầu năm là 510 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục VIII.3) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục VIII.3) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2026 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường. Đối với bất động sản thành phẩm, giá gốc bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và các chi phí liên quan khác phát sinh trong quá trình đầu tư và hoàn thiện sản phẩm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có thể chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc các chi phí trực tiếp khác phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền được hạch toán theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng loại hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được Công ty xem xét định kỳ và điều chỉnh khi có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế từ tài sản.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các nhóm tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến, bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các chi phí này thỏa mãn đồng thời điều kiện làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản và có thể xác định một cách chắc chắn, khi đó được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến phần mềm máy tính được vốn hóa khi phần mềm đáp ứng tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình và không gắn liền với phần cứng.

Nguyên giá phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để đưa phần mềm vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 - 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt, sửa chữa lớn, nâng cấp, cải tạo TSCĐ và BDS đầu tư chưa hoàn thành, được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục. Chỉ các chi phí trực tiếp cần thiết và đủ điều kiện vốn hóa mới được ghi tăng, bao gồm chi phí đi vay nếu đáp ứng điều kiện theo chuẩn mực liên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

quan; chênh lệch tỷ giá không được vốn hóa. Chi phí quản lý dự án và chi phí chung được phân bổ hợp lý theo tiêu thức phù hợp; trường hợp không thể thu hồi hoặc dự án bị hủy bỏ thì phần chênh lệch giữa chi phí và giá trị thu hồi được ghi nhận vào chi phí khác. Khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu, toàn bộ giá trị được kết chuyển sang TSCĐ hoặc BĐS đầu tư theo mục đích sử dụng. Trong giai đoạn dở dang, tài sản không trích khấu hao. Trường hợp hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí, theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp phù hợp khác và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng nội dung chi phí, thời gian phân bổ, số đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

11. Phải trả người bán

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản với các nhà cung cấp là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. Khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn thanh toán;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản gốc và nghĩa vụ liên quan theo hợp đồng vay, thuê tài chính của doanh nghiệp;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ một sự kiện đã xảy ra, có khả năng dẫn đến sự giảm sút lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng được xác định là ước tính hợp lý nhất về khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận và cuối kỳ kế toán, dự phòng phải trả được rà soát và điều chỉnh. Trường hợp số dự phòng cần lập lớn hơn số đã trích lập thì phần chênh lệch ghi nhận vào chi phí; ngược lại nếu thấp hơn thì được hoàn nhập ghi giảm chi phí tương ứng. Việc hoàn nhập và sử dụng dự phòng chỉ được thực hiện cho các khoản chi phí đã được trích lập trước đó và có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ dự phòng.

Dự phòng phải trả không bao gồm các khoản chi phí hoạt động trong tương lai hoặc các khoản lỗ dự kiến, trừ trường hợp liên quan đến hợp đồng có rủi ro lớn. Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng trong đó chi phí không thể tránh được để thực hiện nghĩa vụ vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng; khi đó nghĩa vụ hiện tại được ghi nhận như một khoản dự phòng.

Các khoản dự phòng thường bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây dựng và các khoản dự phòng phải trả khác theo quy định. Việc lập dự phòng phải dựa trên ước tính hợp lý, có căn cứ dữ liệu lịch sử và phương pháp xác định rõ ràng, đồng thời được thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính.

16. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời chịu thuế giữa giá trị ghi sổ tài sản/nợ phải trả và cơ sở tính thuế, theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc đã được ban hành chắc chắn áp dụng. Khoản thuế này phản ánh nghĩa vụ thuế phát sinh trong tương lai khi các chênh lệch tạm thời được đảo ngược thông qua thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định, điều chỉnh và bù trừ giữa số phát sinh và số hoàn nhập trong kỳ; chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng. Thuế hoãn lại liên quan đến các khoản ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu. Việc bù trừ giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi trình bày Báo cáo tình hình tài chính, không bù trừ trên sổ kế toán.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và các khoản thu hộ bên thứ ba.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- ✓ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- ✓ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản giảm chi phí liên quan được ghi giảm giá vốn hàng bán.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

giao dịch bán chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ các khoản được vốn hóa theo quy định.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý, điều hành chung của Công ty.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có). Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển theo quy định của pháp luật thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	16.562.401	31.125.692
Tiền gửi ngân hàng	35.848.675.414	14.062.234.937
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	11.754.413.321	1.012.046.303
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	6.605.404.268	2.759.760.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.246.343.025	707.259.719
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	3.181.573.957	1.121.535.897
- Các ngân hàng khác	8.060.940.843	8.461.632.375
Các khoản tương đương tiền (*)	-	25.001.027.397
Cộng	35.865.237.815	39.094.388.026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, bao gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần	-	-	-	25.000.000.000	1.027.397	25.001.027.397
<i>Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng</i>				<i>25.000.000.000</i>	<i>1.027.397</i>	<i>25.001.027.397</i>
Cộng	-	-	-	25.000.000.000	1.027.397	25.001.027.397

Không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ		
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	248.844.038.706	5.569.068.696	254.413.107.402	218.467.577.632	3.810.467.762	222.278.045.394
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	100.000.000.000	2.696.931.507	102.696.931.507	100.000.000.000	2.042.027.398	102.042.027.398
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	55.000.000.000	707.205.479	55.707.205.479	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	534.684.932	20.534.684.932	9.884.931.506	-	9.884.931.506
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	22.630.508.812	498.739.726	23.129.248.538	35.000.000.000	606.616.439	35.606.616.439
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	528.164.384	20.528.164.384	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN ĐN	15.000.000.000	332.876.712	15.332.876.712	-	-	-
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	10.000.000.000	264.082.192	10.264.082.192	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	6.213.529.894	6.383.764	6.219.913.658	6.047.674.492	5.467.760	6.053.142.252
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đà Nẵng	-	-	-	20.000.000.000	371.013.699	20.371.013.699
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN ĐN	-	-	-	35.000.000.000	602.876.713	35.602.876.713
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	-	10.000.000.000	182.465.753	10.182.465.753
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	2.534.971.634	-	2.534.971.634
Tiền gửi kỳ hạn 9 tháng	30.000.000.000	752.671.233	30.752.671.233	50.000.000.000	1.948.136.986	51.948.136.986
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN ĐN	30.000.000.000	752.671.233	30.752.671.233	50.000.000.000	1.948.136.986	51.948.136.986
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	226.436.328.767	3.095.520.549	229.531.849.316	188.899.726.027	3.895.734.246	192.795.460.273
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	61.436.328.767	-	61.436.328.767	33.899.726.027	-	33.899.726.027
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	50.000.000.000	977.260.274	50.977.260.274	50.000.000.000	1.631.561.643	51.631.561.643
- Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	45.000.000.000	1.254.657.535	46.254.657.535	30.000.000.000	46.027.397	30.046.027.397
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	824.109.589	20.824.109.589	20.000.000.000	30.684.932	20.030.684.932
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	15.000.000.000	18.493.151	15.018.493.151	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	15.000.000.000	3.739.726	15.003.739.726	55.000.000.000	2.187.460.274	57.187.460.274
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.000.000.000	4.931.507	10.004.931.507	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	10.000.000.000	12.328.767	10.012.328.767	-	-	-
Cộng	505.280.367.473	9.417.260.478	514.697.627.951	457.367.303.659	9.654.338.994	467.021.642.653

Không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc

Công ty có khoản lãi nhận trước, số tiền 2.520.000.000 đồng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á (lãi suất 8.4%) theo hợp đồng tiền gửi số 12032026/HĐTGVABĐN-CNĐN.
 Công ty có khoản lãi nhận trước, số tiền 1.820.000.000 đồng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á (lãi suất 9.1%) theo hợp đồng tiền gửi số 29062026/HĐTGVABĐN-CNĐN.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	17.026.763.904	(6.913.402.129)	15.258.244.277	(6.913.402.129)
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	(4.090.711.000)	4.090.711.000	(4.090.711.000)
- Các khách hàng khác	12.936.052.904	(2.822.691.129)	11.167.533.277	(2.822.691.129)
Cộng	17.026.763.904	(6.913.402.129)	15.258.244.277	(6.913.402.129)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	14.014.774.265	8.003.785.762
Công ty CP Xây dựng số 5	3.554.594.364	-
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Tín Nghĩa	3.370.839.600	4.686.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	-	867.089.003
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3.330.759.367	-
Các nhà cung cấp khác	3.758.580.934	2.450.696.759
Cộng	14.014.774.265	8.003.785.762

Tại ngày 30/06/2026, trong các đối tượng khác có 955.081.263 đồng là nợ khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.359.033.154	-	6.062.514.393	-
Tạm ứng	1.913.158.799	-	1.535.274.800	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	623.775.000	-	712.212.080	-
Các đối tượng khác	1.822.099.355	-	3.815.027.513	-
Cộng	4.359.033.154	-	6.062.514.393	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	80.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-
Cộng	80.000.000	-	-	-

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.526.118.373	7.481.856.843
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	147.331.890	215.240.087
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	121.237.671	119.921.956
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	80.892.330	51.464.506
Cộng	7.875.580.264	7.868.483.392

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.868.483.392	7.988.531.867
Trích lập dự phòng bổ sung	46.097.322	53.935.482
Hoàn nhập dự phòng	(39.000.450)	-
Số Cuối kỳ	7.875.580.264	8.042.467.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG*Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.049.104.228	-	51.903.475.063	-
Công cụ, dụng cụ	339.636.725	-	361.825.215	-
Chi phí SXKD dở dang	1.487.360.485	-	1.716.453.267	-
Cộng	44.876.101.438	-	53.981.753.545	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đường cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi (Đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng). Hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước	146.180.282	146.180.282
- Di dời và hoàn trả tuyến ống CN, phá dỡ CT hiện trạng thuộc CT Kênh thoát lũ tổng thể xã Hòa Liên, tuyến ống D200	310.823.780	310.823.780
- Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (Đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng) - Hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước	1.030.356.423	1.030.356.423
- Công trình tuyến ống D1200 Thăng Long		229.092.782
Cộng	1.487.360.485	1.716.453.267

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2026 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2026.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

8. Chi phí chờ phân bổ**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	59.235.998	118.472.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281.995.384	
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	179.591.503	313.274.562
Cộng	520.822.885	431.746.562

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG*Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	431.746.562	416.714.853
Tăng trong kỳ	453.705.628	506.961.478
Phân bổ trong kỳ	(364.629.305)	(516.908.195)
Số dư cuối kỳ	<u>520.822.885</u>	<u>406.768.136</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.910.006.976	6.297.066.115
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	8.356.652.354	5.546.182.913
Cộng	<u>14.266.659.330</u>	<u>11.843.249.028</u>

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	11.843.249.028	9.477.812.151
Tăng trong kỳ	11.122.104.818	7.752.514.001
Phân bổ trong kỳ	(8.698.694.516)	(7.630.533.668)
Số dư cuối kỳ	<u>14.266.659.330</u>	<u>9.599.792.484</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	210.000.520.276	163.486.539.618	2.198.061.209.865	8.461.205.554	1.625.123.102	2.581.634.598.415
Tăng trong kỳ	2.666.343.099	-	-	-	-	2.666.343.099
+ Do mua sắm	-	492.999.999	-	-	-	492.999.999
+ Do XDCB h/thành	2.666.343.099	5.111.512.188	26.126.037.955	-	-	33.903.893.242
Giảm trong kỳ	(4.046.944.451)	(3.398.971.040)	-	(1.878.686.319)	-	(9.324.601.810)
+ Do phá dỡ	(463.009.553)	-	-	-	-	(463.009.553)
+ Do T/lý, nhượng bán	(3.583.934.898)	(3.297.558.517)	-	(1.878.686.319)	-	(8.760.179.734)
+ Giảm khác	-	(101.412.523)	-	-	-	(101.412.523)
Chuyển qua BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	208.619.918.924	165.692.080.765	2.224.187.247.820	6.582.519.235	1.625.123.102	2.606.706.889.846
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	145.346.299.022	54.955.061.137	1.021.672.747.179	3.282.288.004	344.736.773	1.225.256.395.342
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	170.184.520.899	113.173.916.848	1.385.839.984.205	7.269.630.880	712.934.497	1.677.180.987.329
Khấu hao trong kỳ	2.935.550.365	6.165.348.369	48.965.429.775	238.714.556	70.446.237	58.375.489.302
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.324.601.810)
+ Do phá dỡ	(463.009.553)	-	-	-	-	(463.009.553)
+ Do T/lý, nhượng bán	(3.583.934.898)	(3.297.558.517)	-	(1.878.686.319)	-	(8.760.179.734)
+ Giảm khác	-	(101.412.523)	-	-	-	(101.412.523)
Số cuối kỳ	169.073.126.813	115.940.294.177	1.434.805.413.980	5.629.659.117	783.380.734	1.726.231.874.821
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	39.815.999.377	50.312.622.770	812.221.225.660	1.191.574.674	-	904.453.611.086
Số cuối kỳ	39.546.792.111	49.751.786.588	789.381.833.840	952.860.118	841.742.368	880.475.015.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2026 là 646.648.985.033 đồng (xem thuyết minh số V.18)

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	11.834.575.951	11.888.575.951
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	11.834.575.951	11.888.575.951
Trong đó:			
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	54.000.000	10.099.100.947	10.153.100.947
Khấu hao trong kỳ	-	226.699.998	226.699.998
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	10.325.800.945	10.379.800.945
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.735.475.004	1.735.475.004
Số cuối kỳ	-	1.508.775.006	1.508.775.006

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.

Không có TSCĐ vô hình nào được sử dụng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	54.523.313.743	30.823.098.433	(33.903.893.242)	-	51.442.518.934
- Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	-	-	-	5.318.414.998
- Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay)	3.933.804.314	3.723.509.375	(7.657.313.689)	-	-
- Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Cầu Giang đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	-	-	-	3.276.275.031
- Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220-D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B	1.033.795.745	6.227.755.786	-	-	7.261.551.531
- Lắp đặt tuyến siphon D1200 HDPE băng sông Cầu Đỏ	415.403.597	4.058.789.259	-	-	4.474.192.856
- Các công trình khác	40.545.620.058	16.813.044.013	(26.246.579.553)	-	31.112.084.518
Cộng	54.523.313.743	30.823.098.433	(33.903.893.242)	-	51.442.518.934

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 7.951.963.980 đồng (xem thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG*Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	19.735.161.870	48.730.394.604
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	-	9.258.901.260
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	7.396.018.474	9.362.525.090
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	-	12.033.669.222
Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng	3.292.721.496	
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.388.614.701	
Các đối tượng người bán khác	6.657.807.199	18.075.299.032
Cộng	<u>19.735.161.870</u>	<u>48.730.394.604</u>

Tại ngày 30/06/2026 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	1.097.918.747	865.745.014
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Các đối tượng khác	684.327.949	452.154.216
Cộng	<u>1.097.918.747</u>	<u>865.745.014</u>

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vướng mặt bằng chưa thi công được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	612.379.175	3.394.706.625	15.699.080.832	8.957.012.197	3.963.840.999	2.608.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.135.036.147	10.582.859	18.461.846.127	14.023.817.299	8.562.482.116	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.442.167.758	(467.764.939)	185.451.500		3.095.384.197
Thuế tài nguyên	406.413.200	-	1.465.170.250	1.825.864.350	45.719.100	-
Thuế nhà đất	-	1.084.660.792	1.626.316.180	541.655.388	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.356.233.114	-	52.120.169.471	49.979.510.847	9.496.891.738	-
Cộng	12.510.061.636	6.932.118.034	88.904.817.921	75.513.311.581	22.068.933.953	3.097.992.860

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Đối với hoạt động xây dựng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10%. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ.

Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.292.106.380	109.318.146.528
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	1.436.630.241	417.592.129
Các khoản điều chỉnh tăng	1.436.630.241	417.592.129
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	233.600.000	166.000.000
+ Chi phí xử lý công nợ tồn đọng	-	11.548.551
+ Chi phí không hợp lệ khác	264.636.832	240.043.578
- Chi phí thuế tài sản Hạng mục cấp nước đã được tính vào thu nhập chịu thuế TNDN các năm trước	938.393.409	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	154.728.736.621	109.735.738.657
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	134.094.409	-
Thu nhập tính thuế	154.594.642.212	109.735.738.657
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	18.555.685.468	11.119.990.071
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.555.685.468	11.119.990.071
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	(93.839.341)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.461.846.127	11.119.990.071

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau. Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	(3.043.344)	45.558.892
Cộng	(3.043.344)	45.558.892

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**15. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	22.925.471.624	31.573.507.358
Cộng	22.925.471.624	31.573.507.358

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>	17.601.496.301	2.142.901.290
Mua nước NMN Hòa Liên	8.956.678.400	-
Chi phí thuê tài sản	4.703.383.229	-
Chi phí tiền điện	2.539.145.005	1.531.336.275
Lãi dự trả	362.291.670	262.251.935
Phí thu hộ tiền nước	294.607.818	288.369.636
Trích trước chi phí khác	745.390.179	60.943.444
Cộng	17.601.496.301	2.142.901.290

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	88.555.911.765	90.487.301.095
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	88.555.911.765	90.487.301.095
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	3.343.794.969	3.192.870.241
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	9.502.920
Phải trả các đối tượng khác	2.122.179.980	1.961.752.332
Cộng	91.899.706.734	93.680.171.336

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	56.343.446.164	64.392.446.164
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	56.343.446.164	64.392.446.164
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	15.612.402.639	13.275.638.839
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	15.612.402.639	13.275.638.839
Các khoản phải trả khác	339.192.916	339.192.916
Cộng	72.295.041.719	78.007.277.919

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn****a. Ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ nợ vay dài hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	60.444.104.136	-	30.222.052.068	30.222.052.068	60.444.104.136
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	22.724.800.000	-	11.362.400.000	11.362.400.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	2.735.888.000	-	1.367.944.000	1.367.944.000	2.735.888.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.873.820.000	-	4.936.910.000	4.936.910.000	9.873.820.000
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	25.109.596.136	-	12.554.798.068	12.554.798.068	25.109.596.136
Cộng	60.444.104.136	-	30.222.052.068	30.222.052.068	60.444.104.136

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang nợ vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	326.006.491.200	12.342.809.645	-	30.222.052.068	308.127.248.777
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	93.567.985.266	12.342.809.645	-	11.362.400.000	94.548.394.911
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	6.697.100.605	-	-	1.367.944.000	5.329.156.605
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	56.116.555.924	-	-	4.936.910.000	51.179.645.924
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	169.624.849.405	-	-	12.554.798.068	157.070.051.337
Cộng	326.006.491.200	12.342.809.645	-	30.222.052.068	308.127.248.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

(i) **Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.10).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD ngày 27/11/2025, thực hiện dự án “Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220-D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B. Hạn mức vay 45.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 5,6%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc, thiết bị hiện có và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.11).

(ii) **Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/04/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)**

(iii) **Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

(iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m3/ngày đêm lên 420.000m3/ngày đêm". Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.142.255.271	18.932.421.642	(8.800.781.000)	15.273.895.913
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	15.000.000	797.279.314	(15.000.000)	797.279.314
Cộng	5.157.255.271	19.729.700.956	(8.815.781.000)	16.071.175.227

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG*Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	59.780.024.663	776.512.313.620
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	98.152.597.565	98.152.597.565
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.030.081.962	(5.030.081.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	-	-	-	(575.100.000)	(575.100.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(40.574.842.700)	(40.574.842.700)
Số dư ngày 30/06/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	98.152.597.565	819.914.968.484
Số dư ngày 01/01/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	173.733.479.085	895.495.850.004
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	134.833.303.597	134.833.303.597
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.650.498.829	(78.650.498.829)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.932.421.642)	(18.932.421.642)
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	-	-	-	(797.279.314)	(797.279.314)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(75.353.279.300)	(75.353.279.300)
Số dư ngày 30/06/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	211.778.721.483	134.833.303.597	935.246.173.345

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	60,08%	348.242.170.000	60,08%
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	35,00%	202.867.440.000	35,00%
Các cổ đông khác	28.531.000.000	4,92%	28.531.000.000	4,92%
	579.640.610.000	100,00%	579.640.610.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(75.353.279.300)	(40.574.842.700)
+ Tại Công ty mẹ	(75.353.279.300)	(40.574.842.700)
+ Tại các công ty con	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**e. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	173.733.479.085	59.780.024.663
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	134.833.303.597	98.152.597.565
Phân phối lợi nhuận	(173.733.479.085)	(59.780.024.663)
Phân phối lợi nhuận năm trước	(173.733.479.085)	(59.780.024.663)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(18.932.421.642)	(13.600.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	(797.279.314)	(575.100.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(78.650.498.829)	(5.030.081.962)
- Chia cổ tức	(75.353.279.300)	(40.574.842.700)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.833.303.597	98.152.597.565

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khoa học công nghệ	6.475.199.422	-	-	6.475.199.422
Cộng	6.475.199.422	-	-	6.475.199.422

22. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	631.754.560	616.548.230
Cộng	631.754.560	616.548.230

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	409.095.241.067	360.571.500.115
Doanh thu các hoạt động khác	2.697.211.566	2.014.782.744
Cộng	411.792.452.633	362.586.282.859

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	231.111.359.901	207.976.465.226
Giá vốn các hoạt động khác	2.057.511.245	1.630.550.147
Cộng	233.168.871.146	209.607.015.373

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.753.070.104	11.391.991.096
Cộng	16.753.070.104	11.394.601.790

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	11.611.125.686	12.216.664.546
Cộng	11.611.125.686	12.216.664.546

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.190.168.196	3.686.569.043
Chi phí nhân viên bán hàng	13.036.117.817	14.459.695.672
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	18.750.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.614.154.741	2.288.069.471
Chi phí bằng tiền khác	24.006.248	75.219.808
Cộng	21.883.197.002	20.509.553.994

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	479.241.648	42.691.771
Chi phí nhân viên quản lý	14.819.548.328	13.211.985.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.489.114.790	1.545.485.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.841.989	1.368.277.091
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.096.872	53.935.482
Chi phí bằng tiền khác	3.847.888.173	7.560.921.338
Cộng	22.291.731.800	23.783.296.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG*Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	12.695.010.592	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.773.920.573	1.642.906.865
Thu nhập khác	335.087.965	37.932.195
Cộng	14.804.019.130	1.680.839.060

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao tại Công ty con	215.497.908	215.497.908
Xử lý công nợ tồn đọng	-	11.548.551
Chi phí thanh lý CCDC	887.011.945	-
Cộng	1.102.509.853	227.046.459

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134.833.303.597	98.152.597.565
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(11.366.695.083)	(8.274.444.209)
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(11.366.695.083)	(8.274.444.209)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	123.466.608.514	89.878.153.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	2.130	1.551

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCD ngày 17/04/2026 với tỷ lệ là 8.43%/lợi nhuận sau thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	123.466.608.514	89.878.153.356
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.130	1.551

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 17/04/2026 điều chỉnh về phân phối các Quỹ khen thưởng, phúc lợi so với số tạm tính nên chỉ tiêu này được trình bày lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	Số liệu so sánh trên BCTC kỳ này trình bày lại		Số liệu trên BCTC kỳ trước		Chênh lệch
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.551	70	1.454	97
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.551	71	1.454	97

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG*Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.389.226.859	22.131.579.220
Chi phí nhân công	65.151.579.519	63.467.826.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.386.691.392	56.642.883.197
Chi phí dự phòng	7.096.872	51.373.872.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.380.338.264	47.247.785.543
Chi phí khác	14.028.867.042	13.035.919.046
Cộng	<u>277.343.799.948</u>	<u>253.899.866.176</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.342.809.645	-
Cộng	<u>12.342.809.645</u>	<u>-</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	(30.222.052.068)	(30.261.868.999)
Cộng	<u>(30.222.052.068)</u>	<u>(30.261.868.999)</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Kỳ này		
			Lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	-	432.000.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
3	Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	406.080.000	60.000.000	466.080.000
4	Phan Thịnh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	381.715.200	60.000.000	441.715.200
5	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	369.000.000	-	369.000.000
7	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	-	42.000.000	42.000.000
8	Tân Thị Miên Thảo	Thành viên BKS	-	42.000.000	42.000.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	358.812.288	-	358.812.288
10	Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	358.812.288	-	358.812.288
	Tổng cộng		2.306.419.776	324.000.000	2.630.419.776

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Kỳ trước		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	403.200.000	-	403.200.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	336.000.000	-	336.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	-	42.000.000	42.000.000
6	Tân Thị Miên Thảo	Thành viên BKS	-	17.500.000	17.500.000
7	Thái Quốc Khánh	Cựu Thành viên BKS	-	24.500.000	24.500.000
8	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	378.473.040	-	378.473.040
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	333.946.800	-	333.946.800
10	Phan Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	345.078.360	-	345.078.360
11	Lê Đức Quý	Cựu Phó Tổng Giám đốc	178.104.960	-	178.104.960
12	Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	166.973.400	-	166.973.400
	Tổng cộng		2.141.776.560	204.000.000	2.345.776.560

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty liên kết, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác:*

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chia cổ tức	45.271.482.100	24.376.951.900
- Chi phí sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	4.538.858.241	7.615.547.456
- Trả ngân sách về vốn theo QĐ số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 (*)	8.049.000.000	8.049.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
- Chia cổ tức	26.372.767.200	14.200.720.800

Số dư với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	63.112.355.566	63.112.355.566
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	72.441.446.164	80.490.446.164
- Phải trả tiền sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	9.345.556.199	11.276.945.529

2. Báo cáo bộ phận*- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Ngành nước	Hoạt động khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	409.095.241.067	2.697.211.566	411.792.452.633
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.095.241.067	2.697.211.566	411.792.452.633
Giá vốn bộ phận	231.111.359.901	2.057.511.245	233.168.871.146
Lợi nhuận gộp bộ phận	177.983.881.166	639.700.321	178.623.581.487
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	360.571.500.115	2.014.782.744	362.586.282.859
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.571.500.115	2.014.782.744	362.586.282.859
Giá vốn bộ phận	207.976.465.226	1.630.550.147	209.607.015.373
Lợi nhuận gộp bộ phận	152.595.034.889	384.232.597	152.979.267.486

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc (tiếp theo)

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn đều được thực hiện tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các thay đổi về mã số và các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	Số liệu tại ngày 01/01/2026 trình bày lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số liệu tại ngày 31/12/2025 theo TT200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
	Mã số		Mã số		
	Số tiền		Số tiền		
Các khoản tương đương tiền	112	25.001.027.397	112	25.000.000.000	1.027.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	467.021.642.653	123	458.582.646.126	8.438.996.527
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.062.514.393	136	15.717.880.784	(9.655.366.391)
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	318	1.215.342.467	(1.215.342.467)

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

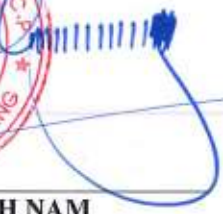
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Đà Nẵng, phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật


NGUYỄN THỊ THANH THỦY
Người lập biểu


PHẠM HỒNG MINH
Kế toán trưởng


HỒ MINH NAM
Tổng Giám đốc



